

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Lô 6 - 11, KCN Đà Nẵng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Phan Thị Thu Thảo Thành viên

Ông Trần Quốc Thái Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Thanh Sơn Tổng Giám đốc

Ông Bùi Phước Mỹ Phó Tổng Giám đốc điều hành

Ông Trần Ngọc Anh Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Bùi Phước Mỹ

Phó Tổng Giám đốc điều hành

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 4 đến trang 19 đính kèm) được lập ngày 28/02/2013.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được chúng tôi kiểm toán. Do hạn chế phạm vi kiểm toán và bất đồng trong xử lý kế toán chúng tôi đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần tại Báo cáo kiểm toán số 31-TC12/BC-ATAX ngày 14/02/2012.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn phạm vi kiểm toán

1. Các khoản công nợ phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, tạm ứng, phải trả người bán, người mua trả tiền trước và phải trả khác tại ngày 31/12/2012 chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt là 194.614.289 VND; 149.610.317 VND; 553.814.107 VND; 2.876.465.340 VND; 394.413.581 VND và 183.846.516 VND. Chúng tôi không thể thỏa mãn tính đúng đắn của các khoản nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.
2. Như được trình bày ở mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty hiện đang sở hữu 50.000 cổ phiếu của Công ty CP Bắc Trung Bộ, trị giá 500.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 6,25% vốn đầu tư của đơn vị này. Trong năm tài chính 2012, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này với số tiền 82.444.790 VND dựa vào giá trị vốn chủ sở hữu thực có tại ngày 31/12/2011 của đơn vị này. Cho đến nay, chúng tôi chưa nhận được bằng chứng kiểm toán để xét xem liệu khoản trích lập dự phòng này có phù hợp với quy định hiện hành hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) do hạn chế phạm vi kiểm toán như được trình bày ở các đoạn nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, chúng tôi còn lưu ý vấn đề sau:

Như được trình bày tại thuyết minh III.4 – Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2012, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 6.539.647.032 VND, lỗ lũy kế đến 31/12/2012: 32.563.685.159 VND, chiếm hơn 54% vốn chủ sở hữu. Tình hình trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh cho năm 2013 và những năm tiếp theo để cải thiện tình hình tài chính. Bên cạnh đó, các cổ đông chính cũng đã cam kết tiếp tục tài trợ các nguồn lực cần thiết bất cứ khi nào để Công ty có thể tiếp tục hoạt động. Do vậy, Báo cáo tài chính vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Nam Phương

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1051/KTV

Nguyễn Thường

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0315/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		28.653.756.102	9.208.532.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		235.766.277	1.329.967.785
1. Tiền	111	V.01	235.766.277	1.329.967.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.517.940.476	4.974.238.175
1. Phải thu của khách hàng	131		26.764.341.409	5.641.828.105
2. Trả trước cho người bán	132		385.907.728	139.962.317
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	330.607.883	155.364.297
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(962.916.544)	(962.916.544)
IV. Hàng tồn kho	140		647.054.014	1.348.528.957
1. Hàng tồn kho	141	V.03	2.419.994.879	4.020.110.796
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.772.940.865)	(2.671.581.839)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.252.995.335	1.555.797.225
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.889.881	26.342.743
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	372.334.708	372.334.708
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	855.770.746	1.157.119.774
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		51.018.022.971	59.782.320.780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.442.679.741	53.824.222.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	42.413.073.424	35.902.694.758
- Nguyên giá	222		92.037.975.474	88.622.935.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.624.902.050)	(52.720.241.111)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	29.606.317	59.077.817
- Nguyên giá	228		657.147.194	672.747.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(627.540.877)	(613.669.377)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	17.862.450.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		417.555.210	500.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	500.000.000	500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(82.444.790)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.157.788.020	5.458.098.205
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	8.157.788.020	5.458.098.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		79.671.779.073	68.990.852.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		52.235.464.232	49.430.753.525
I. Nợ ngắn hạn	310		35.193.403.134	30.612.968.139
1. Phải trả người bán	312		6.574.779.217	11.992.830.587
2. Người mua trả tiền trước	313		394.413.581	5.886.868.741
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	4.420.909.008	906.206.449
4. Phải trả người lao động	315		16.106.745.078	6.670.206.303
5. Chi phí phải trả	316	V.11	3.565.147.223	924.757.212
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	4.084.339.986	4.121.729.806
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47.069.041	110.369.041
II. Nợ dài hạn	330		17.042.061.098	18.817.785.386
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	17.042.061.098	18.817.785.386
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		27.436.314.841	19.560.099.397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	27.436.314.841	19.560.099.397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(32.563.685.159)	(40.439.900.603)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		79.671.779.073	68.990.852.922

Hồ Minh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
 Phó Tổng Giám đốc điều hành
 Đà Nẵng, ngày 28/02/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2012

Mẫu B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		126.222.305.605	78.550.725.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	126.222.305.605	78.550.725.262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	92.351.296.899	71.127.155.378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.871.008.706	7.423.569.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.667.200	1.843.283.212
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.061.241.362	2.864.374.975
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.977.192.379	2.361.727.044
8. Chi phí bán hàng	24		1.205.296.600	967.111.440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.582.961.576	22.114.178.409
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		7.035.176.368	(16.678.811.728)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.094.160.588	2.148.833.609
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.253.121.512	4.048.241.780
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		841.039.076	(1.899.408.171)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.876.215.444	(18.578.219.899)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.876.215.444	(18.578.219.899)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.313	(4.459)

Hồ Minh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
 Phó Tổng Giám đốc điều hành
 Đà Nẵng, ngày 28/02/2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2012

MẪU B03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.876.215.444	(18.578.219.899)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.088.495.508	5.647.011.924
- Các khoản dự phòng	03		(816.196.184)	(7.403.024.808)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	6.148.402
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		847.601.791	2.147.189.870
- Chi phí lãi vay	06		1.977.192.379	2.361.727.044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.973.308.938	(15.819.167.467)
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(20.044.847.726)	36.279.249.459
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.606.115.917	31.999.758.856
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.590.934.995	(15.601.447.079)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.972.563.643)	(1.611.808.972)
- Tiền đã trả lãi vay	13	VII.1	(2.916.667)	(528.455.804)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.162.450.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(63.300.000)	(48.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.249.181.814	34.669.178.993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.586.820.050)	(18.158.503.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		993.436.728	737.090.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.593.383.322)	(17.421.412.092)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.1	-	3.455.479.463
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.750.000.000)	(45.600.955.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.750.000.000)	(22.145.476.290)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.094.201.508)	(4.897.709.389)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.329.967.785	6.227.677.174
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		235.766.277	1.329.967.785

Hồ Minh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
 Phó Tổng Giám đốc điều hành
 Đà Nẵng, ngày 28/02/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 3527/QĐ-UB ngày 30/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/12/2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002320 và thay đổi lần thứ 4 ngày 15/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đóng tại Lô 6 - 11, Khu công nghiệp Đà Nẵng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày, dép

- Kinh doanh xuất nhập khẩu giày, dép. Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất băng 1 theo Công ước quốc tế), máy móc thiết bị và công cụ. Mua bán, khai thác, cho thuê: tài sản, bất động sản. Mua bán nhà và dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

3. Khả năng tiếp tục hoạt động

Tại ngày 31/12/2012, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 6.539.647.032 VND, lũy kế đến 31/12/2012: 32.563.685.159 VND, chiếm hơn 54% vốn chủ sở hữu. Để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai, Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh cho năm 2013 và các năm tiếp theo. Theo đó, kết quả kinh doanh năm 2013 đảm bảo có lãi. Bên cạnh đó, các cổ đông chính của Công ty đã cam kết sẽ tiếp tục cung cấp nguồn tài chính và các khoản tín dụng cho Công ty bất cứ khi nào cần, cho đến khi Công ty có khả năng tạo được dòng tiền để duy trì hoạt động của mình. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2012 (Năm)	Năm 2011 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25	5-25
Máy móc, thiết bị	5-12	5-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-10	5-10

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: - Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn; - Tiền thuê quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được xác định tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí, phù hợp với quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các khoản chi phí không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

10. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	111.220	11.867.841
Tiền gửi ngân hàng	235.655.057	1.318.099.944
Cộng	235.766.277	1.329.967.785

2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu BHXH của CBCNV	329.295.383	155.364.297
Tiền chế độ ốm đau thu lại người lao động	1.312.500	-
Cộng	330.607.883	155.364.297

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	647.054.014	1.173.747.509
Thành phẩm	97.754.394	1.038.191.749
Hàng gửi đi bán	1.675.186.471	1.808.171.538
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.419.994.879	4.020.110.796

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 898.640.974 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.334.708	372.334.708
Cộng	372.334.708	372.334.708

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	255.356.070
Tạm ứng	855.770.746	901.763.704
Cộng	855.770.746	1.157.119.774

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	48.841.624.585	34.198.579.838	551.096.000	5.031.635.446	88.622.935.869
Tăng trong năm	2.778.962.122	12.083.225.472	-	279.926.909	15.142.114.503
- Mua sắm mới	1.483.831.364	12.083.225.472		279.926.909	13.846.983.745
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.295.130.758	-	-	-	1.295.130.758
Giảm trong năm	1.354.595.776	10.372.479.122	-	-	11.727.074.898
- Thanh lý, nhượng bán		10.372.479.122	-	-	10.372.479.122
- Phá dỡ	1.354.595.776		-	-	1.354.595.776
Số dư cuối năm	50.265.990.931	35.909.326.188	551.096.000	5.311.562.355	92.037.975.474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.961.444.246	25.935.581.497	374.137.067	3.449.078.301	52.720.241.111
Tăng trong năm	2.362.351.040	3.111.920.710	55.109.600	545.203.366	6.074.584.716
- Trích khấu hao	2.362.351.040	3.111.920.710	55.109.600	545.203.366	6.074.584.716
Giảm trong năm	628.922.466	8.541.001.311	-	-	9.169.923.777
- Thanh lý, nhượng bán		8.541.001.311			8.541.001.311
- Phá dỡ	628.922.466		-	-	628.922.466
Số dư cuối năm	24.694.872.820	20.506.500.896	429.246.667	3.994.281.667	49.624.902.050
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	25.880.180.339	8.262.998.341	176.958.933	1.582.557.145	35.902.694.758
Tại ngày cuối năm	25.571.118.111	15.402.825.292	121.849.333	1.317.280.688	42.413.073.424

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 4.440.756.073 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phản mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	85.341.000	587.406.194	672.747.194
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	15.600.000	-	15.600.000
- Thanh lý, nhượng bán	15.600.000	-	15.600.000
Số dư cuối năm	69.741.000	587.406.194	657.147.194
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	30.970.450	582.698.927	613.669.377
Tăng trong năm	15.847.500	-	15.847.500
- Trích khấu hao	15.847.500	-	15.847.500
Giảm trong năm	1.976.000	-	1.976.000
- Thanh lý, nhượng bán	1.976.000	-	1.976.000
Số dư cuối năm	44.841.950	582.698.927	627.540.877
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	54.370.550	4.707.267	59.077.817
Tại ngày cuối năm	24.899.050	4.707.267	29.606.317

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000

* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại 31/12/2012: 82.444.790 VND.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thuê đất	2.005.593.821	2.597.211.041
Công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.152.194.199	2.860.887.164
Cộng	8.157.788.020	5.458.098.205

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.379.868.542	895.485.147
Thuế thu nhập cá nhân	41.040.466	10.721.302
Cộng	4.420.909.008	906.206.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền ăn ca tháng	395.368.671	43 099 905
Chi phí hoa hồng phải trả	300.882.490	300.882.490
Chi phí làm hàng mẫu	-	33.653.523
Tiền vận chuyển	516.624.800	292 400 000
Chi phí xây dựng cơ bản	1.029.454.547	-
Tiền lương phép	880.666.096	-
Thù lao hội đồng quản trị	147.000.000	-
Các khoản chi phí phải trả khác	295.150.619	254.721.294
Cộng	3.565.147.223	924.757.212

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	109.500
Kinh phí công đoàn	2.134.653.535	1.950.234.811
Bảo hiểm xã hội	983.000.880	540.483.842
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	966.685.571	1.630.901.653
Cộng	4.084.339.986	4.121.729.806

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lãi vay phải trả Công ty CP Mía Đường Sơn La	-	591.915.000
Vật tư mượn Ông Phạm Văn Quân	-	304.604.800
Trợ cấp nghỉ việc	114.539.700	355.902.600
Tiền chế độ ốm đau thai sản phải trả người lao động	204.617.070	116.484.048
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Việt Nhật số 2	286.000.000	-
Thuế VAT trước Cổ phần hóa	148.174.107	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.354.694	261.995.205
Cộng	966.685.571	1.630.901.653

13. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	250.000.000
Nợ dài hạn		
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng	17.042.061.098	18.567.785.386
Cộng	17.042.061.098	18.817.785.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	852.314.407	(21.861.680.704)	18.990.633.703
Góp vốn trong năm	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(852.314.407)	-	(852.314.407)
Lợi nhuận trong năm	-	-	(18.578.219.899)	(18.578.219.899)
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	-	(40.439.900.603)	19.560.099.397
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.876.215.444	7.876.215.444
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	-	(32.563.685.159)	27.436.314.841

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư thực tế			
	31/12/2012		31/12/2011	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	8.837.550.000	14,73%	8.837.550.000	14,73%
Công ty CP Đầu tư và SX Giày Thái Bình	37.220.720.000	62,03%	37.220.720.000	62,03%
Công ty CP ĐT&XT TM VN LEFASO	7.500.000.000	12,50%	7.500.000.000	12,50%
Cổ đông ngoài Công ty	2.811.000.000	4,69%	2.811.000.000	4,69%
Cổ đông là CBCNV công ty	3.630.730.000	6,05%	3.630.730.000	6,05%
Cộng	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.222.305.605	78.550.725.262
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	126.222.305.605	78.550.725.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	93.084.553.659	78.549.534.007
Hủy hàng hóa mất phẩm chất	165.384.214	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(898.640.974)	(7.422.378.629)
Cộng	92.351.296.899	71.127.155.378

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.667.200	44.438.763
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	1.798.844.449
Cộng	13.667.200	1.843.283.212

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.977.192.379	2.361.727.044
<i>Lãi vay trả cho Công ty Mua bán nợ</i>	<i>1 974 275 712</i>	<i>1 746 509 018</i>
<i>Lãi vay trả cho ngân hàng</i>	<i>2 916 667</i>	<i>528 455 804</i>
<i>Lãi vay trả Công ty CP Mía đường Sơn La</i>	<i>-</i>	<i>86 762 222</i>
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.604.193	496.499.529
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	6.148.402
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	82.444.790	-
Cộng	2.061.241.362	2.864.374.975

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản	993.436.728	737.090.909
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	1.232.953.176	664.642.597
Bán vật tư tồn kho	65.573.635	-
Nhận tiền ủng hộ từ các tổ chức, cá nhân và thu hồi giá trị vật tư thiệt hại sau vụ hỏa hoạn ngày 08/08/2010	-	557.818.000
Nhà cung cấp giảm nợ	637.079.865	-
Các khoản thu nhập khác	165.117.184	189.282.103
Cộng	3.094.160.588	2.148.833.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	1.841.038.519	2.913.742.779
Chi phí thuê container (chứa NVL thanh lý)	-	87.590.909
Chi phí phá dỡ hiện trường vụ hỏa hoạn năm 2010	-	315.249.000
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	-	63.751.274
Chi phí cháy nổ	-	627.226.376
Lỗ do mượn vật tư của Phạm Văn Quân	-	40.681.442
Chi phí liên quan đến sự kiện cháy kho năm 2010	326.000.000	-
Chi phí khác	86.082.993	-
Cộng	2.253.121.512	4.048.241.780

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	7.876.215.444	(18.578.219.899)
Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (*)	596.519.678	790.918.663
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	8.472.735.122	(17.787.301.236)
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang (**)	8.472.735.122	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	-	(17.787.301.236)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	-	-
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	-	-

(*) Chi tiết điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi thù lao Hội đồng quản trị không tham gia trực tiếp điều hành	120.000.000	177.000.000
Chi phí lãi vay do không góp đủ vốn điều lệ	-	485.833.333
Chi phí không được trừ khác	-	10.000.000
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	-	63.751.274
Tiền phạt chậm nộp thuế	476.519.678	54.334.056
Cộng	596.519.678	790.918.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

() Chi tiết lỗ từ các năm trước chuyển sang**

	Số tiền	Chuyển lỗ vào	Chuyển lỗ vào	Số lỗ còn được
	VND	năm 2009	năm 2012	chuyển
		VND	VND	VND
Lỗ phát sinh năm 2008 được chuyển	14.475.128.507	7.607.449.938	6.867.678.569	-
Lỗ phát sinh năm 2010 được chuyển	18.078.403.635	-	1.605.056.553	16.473.347.082
Lỗ phát sinh năm 2011 được chuyển	17.787.301.236	-	-	17.787.301.236
Cộng	50.340.833.378	7.607.449.938	8.472.735.122	34.260.648.318

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền đã trả lãi vay; Tiền vay nhận được:

Trong năm 2012, khoản chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng là 1.974.275.712 VND đã được ghi tăng nợ dài hạn phải trả (không trả bằng tiền). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu “Tiền đã trả lãi vay” và “Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được”.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

- Theo quyết định của cơ quan Thanh tra năm 2006, Công ty Hữu Nghị (cũ) phải nộp vào Ngân sách số tiền 8.027.066.845 VND. Ngày 15/06/2009, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị đã nộp 223.000.000 VND, số còn lại 7.804.066.845 VND chưa nộp nên được coi là một khoản nợ tiềm tàng. Công ty chưa ghi nhận nợ phải trả số tiền này.

- Trong năm 2012, Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Việt Nhật số 2 có khởi kiện Công ty về việc bồi thường số tài sản bị thiệt hại do sự kiện cháy kho hàng vào năm 2010 với số tiền 19.420.759.930 VND. Công ty đã nhận được thông báo của Tòa án về việc thụ lý vụ án số 65/TB-TA ngày 27/03/2012. Vụ kiện này đến nay chưa kết thúc, đang được tạm đình chỉ theo Quyết định số 15/2012/QĐST-DS của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Trong tương lai, nếu Công ty không thể thắng kiện, khoản nợ phải trả Công ty Việt Nhật sẽ phụ thuộc vào kết quả xử án của cơ quan Tòa án có thẩm quyền.

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan là những thành viên góp vốn vào Công ty, gồm: Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp và Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Giày Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Giao dịch bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty CP Đầu Tư & SX Giày Thái Bình	95.657.992.760	22.805.109.613
Cộng	95.657.992.760	22.805.109.613

Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Đầu Tư & SX Giày Thái Bình	4.196.925.600	(5.487.455.160)
Cộng	4.196.925.600	(5.487.455.160)

Vay mượn tiền

	01/01/2012	Lãi vay nhập gốc	Trả	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng	18.567.785.386	1.974.275.712	3.500.000.000	17.042.061.098
Cộng	18.567.785.386	1.974.275.712	3.500.000.000	17.042.061.098

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế - ATAX.

Hồ Minh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
Phó Tổng Giám đốc điều hành
Đà Nẵng, ngày 28/02/2013